

Số: *11* /2017/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 10 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước;
mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc
tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2005/TT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của
Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban
đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính
quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam,
chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp
khách trong nước;*

*Căn cứ Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính
quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước
dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính
quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn
hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;*

*Căn cứ Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ Tài chính
quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công
tác cải cách hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính
hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử, nhằm phục vụ hoạt động thường
xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;*

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 18/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Quy định mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 và ngoài chương trình 135.

a) Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Địa bàn xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135: Mỗi dự án có tối thiểu 10 hộ dân được hỗ trợ tham gia. Mức hỗ trợ tối đa là

300 triệu đồng/dự án. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Địa bàn xã ngoài chương trình 135: Mỗi dự án có tối thiểu 10 hộ dân được hỗ trợ tham gia. Mức hỗ trợ tối đa là 200 triệu đồng/dự án. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chi xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản, mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu: Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chi xây dựng và quản lý dự án: Bằng 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách cho dự án. Mức chi cụ thể các nội dung khác về quản lý dự án giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trong phạm vi dự toán kinh phí được sử dụng.

c) Mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia các dự án (dự án trồng trọt, dự án chăn nuôi, dự án lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản, dự án ngư nghiệp), cụ thể như sau:

- Mức hỗ trợ đối với các hộ thuộc địa bàn xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135:

+ Hộ nghèo: Tối đa 15 triệu đồng/hộ.

+ Hộ cận nghèo: Tối đa 10 triệu đồng/hộ.

+ Hộ mới thoát nghèo: Tối đa 7 triệu đồng/hộ.

- Mức hỗ trợ đối với các hộ trên địa bàn các xã ngoài chương trình 135:

+ Hộ nghèo: Tối đa 10 triệu đồng/hộ.

+ Hộ cận nghèo: Tối đa 7 triệu đồng/hộ.

+ Hộ mới thoát nghèo: Tối đa 5 triệu đồng/hộ.

Mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ tham gia dự án, căn cứ dự toán kinh phí dự án được phê duyệt; điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

d) Hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Mức hỗ trợ theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa 60 triệu đồng/dự án đối với địa bàn xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 và tối đa 42 triệu đồng/dự án đối với các địa bàn ngoài chương trình 135.

2. Hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho hộ gia đình.

a) Loại phương tiện nghe xem hỗ trợ cho hộ gia đình.

Hỗ trợ một trong hai loại sau: Tivi hoặc radio.

b) Mức hỗ trợ cho hộ gia đình.

- Tivi: Tivi màu 32 Inch, đáp ứng QCVN 63:2012/BTTTT. Mức hỗ trợ tối đa 3,5 triệu đồng/tivi/hộ.

- Radio: Dùng pin sạc do Việt Nam sản xuất, có thu được ít nhất hai băng tần FM, AM. Mức hỗ trợ tối đa 1 triệu đồng/radio/hộ.

c) Hình thức hỗ trợ: Bằng hiện vật.

3. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã: Bằng 3% tổng kinh phí sự nghiệp của các dự án, giao cấp xã quản lý.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2017.

Bãi bỏ Nghị Quyết số 32/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân tỉnh Thái Nguyên khóa XI về Quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp chuyên đề lần thứ nhất thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Đề kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Văn phòng;
- Báo Thái Nguyên; TTTT tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: **11** /2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung chi	Mức chi, các văn bản dẫn chiếu để làm cơ sở thực hiện
1	Chi xây dựng đề cương chương trình, các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
a	Xây dựng đề cương chương trình	
-	Xây dựng đề cương chi tiết chương trình	Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh
-	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của chương trình	Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
b	Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
-	Chủ trì cuộc họp	150.000 đồng/người/buổi
-	Đại biểu được mời tham dự	100.000 đồng/người/buổi
-	Bài tham luận	300.000 đồng/bài viết
-	Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa	200.000 đồng/bài viết
2	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân và Ủy ban dân dân phục vụ công tác cải cách hành chính:	
-	Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

STT	Nội dung chi	Mức chi, các văn bản dẫn chiếu để làm cơ sở thực hiện
3	Chi nghiên cứu các đề tài khoa học phục vụ công tác cải cách hành chính; nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã; chi xây dựng các chuyên đề của các đề án, dự án về cải cách hành chính; chi các hội thảo khoa học, diễn đàn khoa học về cải cách hành chính	Áp dụng theo mức chi theo quy định tại Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán, quyết toán và hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên. Riêng nghiên cứu đề tài khoa học phục vụ công tác cải cách hành chính phải thực hiện theo các quy định quản lý đề tài khoa học tại địa phương.
4	Chi tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác cải cách hành chính; chi tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên phụ trách các chuyên trang, chuyên mục cải cách hành chính tại các cơ quan báo, đài thuộc tỉnh Thái Nguyên	Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 39/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức
5	Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và xử lý dữ liệu thống kê về cải cách hành chính; điều tra, khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
6	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi quy định ở Phần II, Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27/11/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

STT	Nội dung chi	Mức chi, các văn bản dẫn chiếu để làm cơ sở thực hiện	
7	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính		
a	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 52/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
b	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông về cải cách hành chính.	Đối với chế độ nhuận bút áp dụng mức chi quy định tại Quyết định số 47/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
c	Chi xây dựng, duy trì thường xuyên các chuyên mục về cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi xây dựng, nâng cấp, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu cải cách hành chính, website cải cách hành chính;	Đối với chi tạo lập thông tin điện tử áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước	
	chi thiết kế băng rôn, pano, khẩu hiệu để tuyên truyền về cải cách hành chính	Đối với các khoản chi khác căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp	
8	Chi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cải cách hành chính, các đoàn đi công tác triển khai các công việc liên quan đến cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; chi cho đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính ở trong nước và nước ngoài		
a	Các đoàn đi trong nước	Áp dụng mức chi quy định ở Phần II, Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27/11/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	
b	Các đoàn đi nước ngoài	Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí	

STT	Nội dung chi	Mức chi, các văn bản dẫn chiếu để làm cơ sở thực hiện
9	Chi thuê chuyên gia tư vấn về cải cách hành chính	Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
10	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương (một cửa, một cửa liên thông)	Áp dụng mức chi quy định tại Nghị quyết số 42/2014/NQ-HĐND ngày 18/5/2014 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên Cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cấp làm việc ngày thứ bảy (trong trường hợp cần thiết) để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 14/2010/QĐ-TTg ngày 12/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì được hưởng lương làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức
11	Chi mua các ấn phẩm, sách báo, tạp chí phục vụ công tác nghiên cứu về cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
12	Chi dịch tài liệu	Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước
13	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động cải cách hành chính	Áp dụng mức chi theo quy định tại Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định và hướng dẫn một số nội dung về thi đua, khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên
14	Một số khoản chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính	

STT	Nội dung chi	Mức chi, các văn bản dẫn chiếu để làm cơ sở thực hiện
a	Chi làm thêm giờ	Chế độ thanh toán làm thêm giờ áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức
b	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
c	Một số khoản chi khác	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong quy định này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC CHI CÔNG TÁC PHÍ, CHI HỘI NGHỊ
ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 27/10/2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
I	MỨC CHI CÔNG TÁC PHÍ			Đối tượng áp dụng, nội dung chi, chứng từ thanh toán, điều kiện được thanh toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị
1	Thanh toán tiền chi phí đi lại			
1.1	Thanh toán theo hóa đơn thực tế			
a	Thanh toán tiền chi phí đi lại			Nội dung được thanh toán thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Chương II Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị
b	Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước			
-	Hạng ghế thương gia dành cho cán bộ lãnh đạo hưởng bằng lương chức vụ lãnh đạo, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo có hệ số từ 1,3 trở lên		Thanh toán theo giá ghi trên vé, hóa đơn, chứng từ mua vé hợp pháp theo quy định của pháp luật	Riêng trường hợp vé máy bay không bao gồm cước hành lý thì người đi công tác được thanh toán cước hành lý theo đơn giá cước hành lý của chuyến đi và khối lượng hành lý được thanh toán tối đa bằng khối lượng hành lý được mang theo của loại vé thông thường khác (là vé đã bao gồm cước hành lý mang theo)
-	Hạng ghế thường dành cho các đối tượng còn lại			
1.2	Thanh toán khoản kinh phí sử dụng ô tô khi đi công tác, khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác			
a	Đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tự nguyện đăng ký thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác			Mức thanh toán khoản kinh phí sử dụng xe ô tô khi đi công tác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 159/2015/TT-BTC ngày 15/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
b	Đối với cán bộ, công chức, viên chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện cá nhân	Lít xăng/km	0,2	Nếu đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; từ 15 km trở lên đối với các xã còn lại) tính theo khoảng cách địa giới hành chính; Giá xăng làm cơ sở thanh toán là giá xăng tại thời điểm đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị
2	Phụ cấp lưu trú			
a	Mức phụ cấp lưu trú tính theo đợt công tác	Đồng/người /ngày	200 000	Tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác)
b	Mức phụ cấp lưu trú trong trường hợp công tác đi, về trong ngày			Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: Số giờ thực tế đi công tác trong ngày, thời gian phải làm ngoài giờ hành chính (bao gồm cả thời gian đi trên đường, quảng đường đi công tác và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị
c	Mức phụ cấp lưu trú trong trường hợp được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo	Đồng/người /ngày	250 000	Áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo
3	Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác	Nguyên tắc thanh toán, điều kiện áp dụng theo quy định tại Khoản 1; Điểm d, Điểm đ, Điểm e Khoản 3 và Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính		
3.1	Thanh toán theo hình thức khoán			
a	Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên	Đồng/ngày/ người	1 000 000	Không phân biệt nơi đến công tác

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
b	Đối với các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại			
-	Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	450 000	
-	Đi công tác tại huyện, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương; tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh	Đồng/ngày/người	350 000	
-	Đi công tác tại các vùng còn lại	Đồng/ngày/người	300 000	
3.2	Thanh toán theo hóa đơn thực tế		Các mức chi thanh toán tiền thuê phòng nghỉ theo hóa đơn thực tế là mức chi đã bao gồm các khoản thuế, phí (nếu có) theo quy định của pháp luật	
a	Đi công tác ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh			
-	Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3	Đồng/ngày/phòng	1 200 000	Mức được thuê theo tiêu chuẩn một người/1 phòng
-	Đối với các đối tượng còn lại	Đồng/ngày/phòng	1 000 000	Mức được thuê theo tiêu chuẩn 2 người/phòng
b	Đi công tác tại các vùng còn lại			
-	Đối với các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3	Đồng/ngày/phòng	1 100 000	Mức được thuê theo tiêu chuẩn một người/1 phòng
-	Đối với các đối tượng còn lại	Đồng/ngày/phòng	700 000	Mức được thuê theo tiêu chuẩn 2 người/phòng
3.3	Quy định khác đối với trường hợp người đi công tác thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/phòng			
a	Đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới thì được thuê phòng riêng			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
-	Ở quận, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh	Đồng/ngày/ phòng	1 000 000	Trong trường hợp đi công tác 1 mình thì mức thuê phòng không được vượt quá mức thuê theo tiêu chuẩn 2 người/phòng, quy định ở Tiết 2, Điểm a, Mục 3.2, Khoản 3, Phần I tại Phụ lục này; trong trường hợp đi công tác theo đoàn (lẻ người, lẻ người khác giới) thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa cũng không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng)
-	Ở các vùng còn lại thì được thuê phòng riêng	Đồng/ngày/ phòng	700 000	Trong trường hợp đi công tác 1 mình thì mức thuê phòng không được vượt quá mức thuê theo tiêu chuẩn 2 người/phòng, quy định ở Tiết 2, Điểm b, Mục 3.2, Khoản 3, Phần I tại Phụ lục này; trong trường hợp đi công tác theo đoàn (lẻ người, lẻ người khác giới) thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa cũng không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng)
b	Đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn 1 người/phòng			Trường hợp trong đoàn công tác có người thuộc đối tượng thuê phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 2 người/ phòng, thì người đi công tác được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng
3.4	Trường hợp người đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hoả, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày		Được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm (bao gồm cả hình thức thanh toán khoán và thanh toán theo hóa đơn thực tế) tối đa bằng 50% mức thanh toán khoản tiền thuê phòng nghỉ tương ứng của từng đối tượng đã được quy định tại Mục 3.1, Khoản 3, Phần I tại phụ lục này	Không thanh toán khoản tiền khoán thuê phòng nghỉ trong thời gian đi qua đêm trên tàu hỏa, thuyền, tàu thủy, máy bay, ô tô và các phương tiện đi lại khác

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
4	Thanh toán khoản công tác phí			
	Cán bộ cấp xã, cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng	Đồng/người/tháng	500 000	Mức chi tùy theo đối tượng, đặc điểm công tác và khả năng kinh phí, thù trường cơ quan, đơn vị quy định mức khoán tiền công tác phí theo tháng cho người đi công tác lưu động và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Các đối tượng được hưởng khoản tiền công tác phí theo tháng nếu được cấp có thẩm quyền cử đi theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại quy định này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng
II	MỨC CHI HỘI NGHỊ	Đối tượng áp dụng, nội dung chi, chứng từ thanh toán, điều kiện được thanh toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị		
1	Chi thù lao giảng viên; bồi dưỡng báo cáo viên, người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị			
a	Giảng viên, báo cáo viên, người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương	Đồng/buổi	1 000 000	Tùy theo đối tượng, mà các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức hội nghị tập huấn bố trí mời giảng viên, báo cáo viên từng cấp cho phù hợp. Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) theo quy định
b	Giảng viên, báo cáo viên, người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị là Thứ trưởng, Chủ tịch HĐND và UBND tỉnh, Phó Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học	Đồng/buổi	800 000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c	Giảng viên, báo cáo viên, người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị là cấp Phó chủ tịch HĐND và UBND tỉnh, Vụ trưởng và Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính	Đồng/buổi	600 000	Tùy theo đối tượng, mà các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức hội nghị tập huấn bố trí mời giảng viên, báo cáo viên từng cấp cho phù hợp. Mức chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (đã bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) theo quy định
d	Giảng viên, báo cáo viên, người có báo cáo tham luận tại hội nghị là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên)	Đồng/buổi	500 000	
đ	Giảng viên, báo cáo viên, người có báo cáo tham luận tại hội nghị là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống	Đồng/buổi	300 000	
2	Chi công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên		Mức chi theo quy định tại Phần I của Quy định này	Do cơ quan chủ trì tổ chức hội nghị chi (nội dung này phải ghi rõ trong giấy mời)
3	Chi giải khát giữa giờ	Đồng/đại biểu/1 buổi	20 000	
4	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp, mức khoán như sau:			
a	Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương	Đồng/người /ngày	200 000	
b	Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành, nội thị của thành phố trực thuộc tỉnh; tại các huyện, thị xã thuộc tỉnh	Đồng/người /ngày	150 000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c	Cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức	Đồng/người /ngày	100 000	
5	Chi bù thêm phần chênh lệch tiền ăn hội nghị do tổ chức ăn tập trung			
a	Đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp			Trong trường hợp phải tổ chức ăn tập trung, mức khoán bằng tiền không đủ chi phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao, quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu cao hơn mức khoán bằng tiền quy định tại Khoản 4 Phần II, Phụ lục này, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên
b	Đối với các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp, cơ quan			Thực hiện thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền phụ cấp lưu trú của các đại biểu này)
6	Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp		Mức chi theo quy định tại Khoản 3, Phần I, Phụ lục này	Thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế
7	Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp		Thực hiện theo mức chi quy định tại Khoản 1, Phần I, Phụ lục này	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
8	Chi bồi dưỡng làm thêm giờ cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phục vụ hội nghị			Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức
9	Tiền thuê phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức cuộc họp trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có phương tiện hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu		Mức giá thực tế trên địa bàn tại thời điểm, theo thực tế thực hiện	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.
10	Chi thuê hội trường, trang trí, âm thanh, văn phòng phẩm, chi khác... phục vụ hội nghị		Mức giá thực tế trên địa bàn tại thời điểm, theo thực tế thực hiện	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.

Ghi chú: Căn cứ mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị được quy định ở trên, cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính xây dựng và quyết định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị cho phù hợp với tình hình dự toán kinh phí được giao và phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị mình./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN